Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.32.96

Mã HS	8704.32.96
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 18:03:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87043296/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17203
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17203
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17203
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E16513
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16442
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16442
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16442
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16442
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16442
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16442
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16498
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16498
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16498
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16498

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16498
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16498
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16499
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16499
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16499
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16499
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16499
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16499
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16500
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16459
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16456
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16456
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16456
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16456
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16456
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16456
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16496
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16496
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16496
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16496
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16496
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16496
VCFTA	2022	2022	0	VC!D16558
VCFTA	2023	2023	0	VC!E16558
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16558
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16558

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16558
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16558
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16532
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16532
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16532
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16532
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16532
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16532
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D16535
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E16535
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F16535
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G16535
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H16535
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I16535
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D16553
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E16553
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F16553
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G16553
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H16553
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16553
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D16552
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E16552
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F16552
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G16552
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H16552
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16552

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D16537
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E16537
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16537
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16537
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16537
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16537
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16537
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D16523
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E16523
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F16523
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G16523
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H16523
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I16523
RCEP B	2022	2022	0	B!D16523
RCEP B	2023	2023	0	B!E16523
RCEP B	2024	2024	0	B!F16523
RCEP B	2025	2025	0	B!G16523
RCEP B	2026	2026	0	B!H16523
RCEP B	2027	2027	0	B!I16523
RCEP C	2022	2022	0	C!D16523
RCEP C	2023	2023	0	C!E16523
RCEP C	2024	2024	0	C!F16523
RCEP C	2025	2025	0	C!G16523
RCEP C	2026	2026	0	C!H16523
RCEP C	2027	2027	0	C!I16523
RCEP D	2022	2022	0	D!D16522

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E16522
RCEP D	2024	2024	0	D!F16522
RCEP D	2025	2025	0	D!G16522
RCEP D	2026	2026	0	D!H16522
RCEP D	2027	2027	0	D!I16522
RCEP E	2022	2022	0	E!D16526
RCEP E	2023	2023	0	E!E16526
RCEP E	2024	2024	0	E!F16526
RCEP E	2025	2025	0	E!G16526
RCEP E	2026	2026	0	E!H16526
RCEP E	2027	2027	0	E!I16526
RCEP F	2022	2022	0	F!D16523
RCEP F	2023	2023	0	F!E16523
RCEP F	2024	2024	0	F!F16523
RCEP F	2025	2025	0	F!G16523
RCEP F	2026	2026	0	F!H16523
RCEP F	2027	2027	0	F!I16523
VIFTA	2024	2024	0	VI!F15472
VIFTA	2025	2025	0	VI!G15472
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15472
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15472

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, ACFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.32 có 43 dòng thuế; dòng 8704.32.96 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị.	8704.32.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.32.19 Loại khác; 8704.32.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.32.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.32.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.32.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.32.96. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8704.32.96 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17203), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.